

Số: 5/NQ-HĐND

Châu Thành, ngày 07 tháng 7 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

Về việc thông qua Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch
sử dụng đất huyện Châu Thành

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH
KHÓA XII, KỲ HỌP THỨ NHẤT**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành luật đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét Tờ trình số 101/TTr-UBND ngày 15/6/2021 của Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành về việc thông qua Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Châu Thành; báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Xã hội và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân huyện tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Châu Thành, với những nội dung chủ yếu như sau:

1. Mục tiêu

- Xác định cụ thể diện tích sử dụng vào các mục đích nông nghiệp, phi nông nghiệp đã được phân bổ trong quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh; khoanh vùng, phân bổ đất đai đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an

ninh đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Châu Thành, tầm nhìn đến năm 2050, đảm bảo hài hòa các mục tiêu ngắn hạn, trung hạn và dài hạn, phù hợp chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh và huyện.

- Phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

- Làm cơ sở pháp lý cho việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và thu hồi đất, lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện.

- Thực hiện triển khai đầu tư các công trình, dự án thúc đẩy sự phát triển của các ngành, địa phương, đảm bảo quốc phòng, an ninh; khai thác các nguồn thu từ đất đai; khuyến khích đầu tư sản xuất kinh doanh, giải quyết các nhu cầu về nhà ở, đất ở đảm bảo đời sống của nhân dân, ổn định kinh tế, an sinh xã hội.

- Làm cơ sở để quản lý đất đai theo đúng quy định của pháp luật, đúng quy hoạch sử dụng đất; bảo vệ tài nguyên đất, bảo vệ cải tạo môi trường nhằm sử dụng đất có hiệu quả.

2. Nội dung phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

2.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất

Tổng diện tích tự nhiên: 34.900,92 ha, trong đó:

- Đất nông nghiệp: 25.892,43 ha.

- Đất phi nông nghiệp: 9.008,49 ha.

(Đính kèm Phụ lục 01)

2.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất

- Diện tích chuyển đổi đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp 991,49 ha.

- Chuyển đổi cơ cấu trong nội bộ đất nông nghiệp: 62,82 ha.

- Chuyển đổi đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở: 0,36 ha.

(Đính kèm Phụ lục 02)

2.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

- Chuyển sang đất nông nghiệp: 12,31 ha

- Chuyển sang đất phi nông nghiệp: 6,81 ha

(Đính kèm Phụ lục 03)

2.4. Kế hoạch sử dụng đất năm đầu

2.4.1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch

- Đất nông nghiệp: 26.301,58 ha.

- Đất phi nông nghiệp: 8.592,66 ha.

- Đất chưa sử dụng: 6,66 ha.

(Đính kèm Phụ lục 04)

2.4.2. Kế hoạch thu hồi đất

- Đất nông nghiệp: 56,47 ha.
- Đất phi nông nghiệp: 0,96 ha.

(Đính kèm Phụ lục 05)

2.4.3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất

- Diện tích chuyển đổi đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp: 75,22 ha.
- Chuyển đổi cơ cấu trong nội bộ đất nông nghiệp: 88,65 ha.
- Chuyển đổi đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở: 0,38 ha.

(Đính kèm Phụ lục 06)

3. Các giải pháp tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

3.1. Xác định các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường

*** Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất:**

- Áp dụng các thành tựu khoa học kỹ thuật để thâm canh, thay đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi đảm bảo phát triển bền vững.

- Trong quá trình khai thác, sử dụng đất nông nghiệp phải phù hợp với điều kiện của từng khu vực và luôn kết hợp các biện pháp bảo vệ, cải tạo đất nhằm tăng độ phì cho đất. Ngoài ra, cần đầu tư bón thêm phân chuồng hoặc các loại phân hữu cơ vi sinh để cải thiện độ phì nhiêu của đất cũng như làm tăng kết cấu của đất. Khai thác sử dụng đất hợp lý, cải tạo bảo vệ độ phì cho đất là cơ sở tăng năng suất, chất lượng và hiệu quả sản xuất, góp phần sử dụng bền vững nguồn tài nguyên đất, cải tạo vùng đất canh tác.

*** Giải pháp bảo vệ môi trường**

- Thực hiện nghiêm các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và kiên quyết xử lý các trường hợp gây ô nhiễm đối với các cơ sở sản xuất kinh doanh, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân.

- Xây dựng kế hoạch và chính sách bảo vệ môi trường:

+ Các dự án đầu tư trước khi đi vào hoạt động phải được cấp thẩm quyền phê duyệt kế hoạch bảo vệ môi trường hoặc đánh giá tác động môi trường theo quy định.

+ Thực hiện tốt các chính sách khuyến khích đầu tư phát triển công nghiệp - TTCN, trong đó ưu tiên đầu tư công nghệ mới, công nghệ sạch.

+ Định kỳ có kế hoạch kiểm tra các cơ sở sản xuất, kinh doanh theo kế hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá tác động môi trường theo quy định.

3.2. Xác định các giải pháp tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

- Tổ chức tuyên truyền, công bố công khai để nhân dân, các doanh nghiệp, cơ quan tổ chức xã hội, các nhà đầu tư trong và ngoài tỉnh biết và thực hiện đúng theo Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Châu Thành.

- Kế hoạch phân bổ vốn và tranh thủ nguồn vốn tỉnh để tổ chức thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện các công trình, dự án phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng an ninh, các dự án về phát triển hạ tầng, xây dựng các khu dân cư mới, ... trên địa bàn huyện.

- Quản lý chặt chẽ việc sử dụng đất theo đúng Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Châu Thành được duyệt; chỉ đạo xây dựng, các quy hoạch ngành phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc thực hiện Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Châu Thành; kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt. Thường xuyên kiểm tra tiến độ đầu tư các công trình, dự án và kiến nghị cơ quan có thẩm quyền thực hiện thu hồi, hủy bỏ các công trình, dự án chậm triển khai và không khả thi.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân huyện hoàn chỉnh hồ sơ, trình Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Châu Thành theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.

Thường trực Hội đồng nhân dân huyện, các Ban Hội đồng nhân dân huyện và đại biểu Hội đồng nhân dân huyện giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân huyện Châu Thành khóa XII, kỳ họp thứ nhất, nhiệm kỳ 2021 - 2026 thông qua ngày 01 tháng 7 năm 2021./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- TT. HĐND, UBND tỉnh;
- Sở TN&MN tỉnh;
- TT. Huyện ủy; HĐND huyện;
- UBND, UBMTTQ huyện;
- Phòng TN&MT huyện;
- TT. HĐND các xã, thị trấn;
- LĐVP, NCNN;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Huỳnh Công Lập



Phụ lục 01: Diện tích, cơ cấu các loại đất đến năm 2030

(Kèm theo Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 01/7/2021 của HĐND huyện)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030		Tăng (+), giảm (-) (ha)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	Tổng diện tích tự nhiên		34.900,92	100,00	34.900,92	100,00	
1	Đất nông nghiệp	NNP	26.382,45	75,59	25.892,43	74,19	-490,02
1.1	Đất trồng lúa	LUA	16.253,24	46,57	16.092,27	46,11	-160,97
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>16.253,24</i>	<i>46,57</i>	<i>16.092,87</i>	<i>46,11</i>	<i>-160,37</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	329,79	0,94	317,27	0,91	-12,52
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5.607,84	16,07	4.869,68	13,95	-738,16
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	515,05	1,48	946,00	2,71	430,95
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX			58,21	0,17	58,21
	<i>Trong đó: Đất có rừng SX là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	3.674,68	10,53	3.602,55	10,32	-72,14
1.8	Đất làm muối	LMU					
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,85	0,01	6,46	0,02	4,61
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.499,35	24,35	9.008,49	25,81	509,14
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất quốc phòng	CQP	23,51	0,07	52,77	0,15	29,26
2.2	Đất an ninh	CAN	5,90	0,02	8,00	0,02	2,10
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK					
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	9,68	0,03	96,12	0,28	86,44
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	25,68	0,07	94,00	0,27	68,32
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	44,65	0,13	95,00	0,27	50,35
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS					
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX					
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.366,67	6,78	2.662,08	7,63	295,41
	<i>Trong đó:</i>						
2.9.1	Đất giao thông	DGT	918,47	2,63	1.125,24	3,22	206,77
2.9.2	Đất thủy lợi	DTL	1.209,82	3,47	1.229,14	3,52	19,32
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	5,59	0,02	16,00	0,05	10,41
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	13,87	0,04	14,00	0,04	0,13
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	42,50	0,12	59,00	0,17	16,50
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	7,99	0,02	18,00	0,05	10,01
2.9.7	Đất công trình năng lượng	DNL	8,77	0,03	24,53	0,07	15,76

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030		Tăng (+), giảm (-) (ha)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
2.9.8	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,67		1,67		
2.9.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG					
2.9.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT			6,79	0,02	6,79
2.9.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	24,42	0,07	29,45	0,08	5,03
2.9.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON	56,96	0,16	57,16	0,16	0,20
2.9.13	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	63,68	0,18	66,20	0,19	2,52
2.9.14	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH					
2.9.15	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	7,52	0,02	7,52	0,02	
2.9.16	Đất chợ	DCH	5,42	0,02	7,38	0,02	1,96
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL					
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	3,63	0,01	6,92	0,02	3,29
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,07		2,77	0,01	1,70
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.051,69	3,01	1.495,00	4,28	443,31
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	41,18	0,12	66,00	0,19	24,82
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	20,38	0,06	20,00	0,06	-0,38
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS			0,36		0,36
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	10,54	0,03	10,18	0,03	-0,36
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	4.894,54	14,02	4.398,75	12,60	-495,78
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC					
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,24		0,54		0,30
3	Đất chưa sử dụng	CSD	19,12	0,05			-19,12



Phụ lục 02: Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất đến năm 2030
(Kèm theo Nghị quyết số 25./NQ-HĐND ngày 01./7/2021 của HĐND huyện)

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp		991,49
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	156,56
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>155,96</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	12,52
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	737,96
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	
	<i>Trong đó: Đất có rừng SX là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	84,45
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		62,82
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)	
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	
	<i>Trong đó: Đất có rừng SX là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR(a)</i>	
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,36



Phụ lục 03: Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng đến năm 2030
(Kèm theo Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 01/7/2021 của HĐND huyện)

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp	NNP	12,31
1.1	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	12,31
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6,81
2.1	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	6,66
	<i>Trong đó:</i>		
2.1.1	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,55
2.1.2	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	1,66
2.1.3	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	4,44
2.2	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,15



Phụ lục 04: Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch

(Kèm theo Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 07/7/2021 của HĐND huyện)

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng diện tích tự nhiên		34.900,90
1	Đất nông nghiệp	NNP	26.301,58
1.1	Đất trồng lúa	LUA	16.163,78
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>16.163,78</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	324,77
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5.605,99
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	448,56
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	66,74
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	3.685,01
1.8	Đất làm muối	LMU	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	6,75
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.592,66
2.1	Đất quốc phòng	CQP	22,19
2.2	Đất an ninh	CAN	5,90
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	21,12
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	31,37
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	59,34
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.263,74
2.9.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	5,57
2.9.2	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	14,78
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	43,32
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	9,92
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	7,52
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học, công nghệ	DKH	



Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
2.9.7	Đất giao thông	DGT	948,62
2.9.8	Đất thủy lợi	DTL	1.218,20
2.9.9	Đất công trình năng lượng	DNL	9,45
2.9.10	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,67
2.9.11	Đất chợ	DCH	4,69
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	25,30
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.068,75
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	42,91
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	20,34
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	56,96
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	63,76
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	3,82
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,70
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	10,54
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	4.894,68
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,24
3	Đất chưa sử dụng	CSD	6,66

Phụ lục 05: Kế hoạch thu hồi đất năm đầu quy hoạch
(Kèm theo Nghị quyết số 25./NQ-HĐND ngày 01./7/2021 của HĐND huyện)

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(17)
1	Đất nông nghiệp	NNP	56,47
1.1	Đất trồng lúa	LUA	57,74
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	57,74
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	0,89
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	17,60
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,24
1.8	Đất làm muối	LMU	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,96
2.1	Đất quốc phòng	CQP	
2.2	Đất an ninh	CAN	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	
2.9.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	
2.9.2	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	
2.9.7	Đất giao thông	DGT	
2.9.8	Đất thủy lợi	DTL	
2.9.9	Đất công trình năng lượng	DNL	
2.9.10	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
2.9.11	Đất chợ	DCH	
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,86
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,10
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	



Phụ lục 06. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm đầu quy hoạch
(Kèm theo Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 01/7/2021 của HĐND huyện)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp		75,22
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	44,49
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>44,49</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	3,89
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	25,60
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	1,24
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		88,65
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	17,50
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,38

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.